NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LỜI CA QUAN HỌ BẮC NINH

SEVERAL FEATURES OF BAC NINH FOLK SONGS' LYRICS

NGÔ THỊ THANH HẰNG
(Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên)

Astract

Bac Ninh folk songs have appeared in Vietnam for long long time. These songs have been a famous type of Vietnamese folk songs appreciated as the world immaterial culture heritage. There have been researches on the music & lyrics of these kind of folk songs. The Article studies the lyric of 100 Bac Ninh folk songs to figure out some of the characteristics of their lyrics.

1. Kinh Bắc- vương quốc của những lễ hội, của truyền thống khoa bảng, của lịch sử văn hóa lâu đời, đất trăm nghề, cũng chính là quê hương của các làn điệu Quan họ mượt mà êm dịu. Đã từ lâu, người ta chú ý tới vẻ đẹp của Quan họ bởi tính chất nguyên hợp, tích tụ nhiều thành phần văn hóa, nghệ thuật khác nhau ở trong đó. Trong các thành phần ấy, lời ca Quan họ nổi bật lên như là một yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của sinh hoạt Quan họ. Mỗi lời ca êm ái, ngọt ngào được ngân lên không chỉ đem theo sức lan tỏa mãnh liệt của các giá trị văn hóa mà còn bộc lộ những đặc điểm riêng biệt những lớp từ ngữ được dùng làm phương tiện biểu hiện.

2. Về một số đặc điểm từ ngữ được sử dụng trong lời ca Quan họ

Ở đây, "từ ngữ" sẽ bao gồm các đơn vị có thể là "từ" hoặc "ngữ" (ngữ là tổ hợp cố định có thể là thành ngữ, quán ngữ). Tư liệu khảo sát là cuốn: *Dân ca Quan họ Bắc Ninh, 100 bài lời cổ* của tác giả Lâm Minh Đức, Nhà xuất bản Thanh Niên, 2005.

2.1. Đặc điểm từ ngữ phân theo tiêu chí từ loại

Bảng 1

		Thực từ					Hư từ			
	100 bài	**dt**	**đt**	**tt**	**đ**	**st**	**pt**	**t**	**kt**	**hư từ đệm lót, đưa hơi**
Tổng số từ	1539	676	418	232	31	25	45	9	42	61
Tỉ lệ %	100	43.9	27.2	15.1	2.0	1.6	2.9	0.6	2.7	4.0
Tổng tần suất	20097	4324	3273	774	1115	329	963	628	940	7751
Tỉ lệ %	100	21.5	16.3	3.9	5.5	1.6	4.8	3.1	4.7	38.6

Hệ thống từ loại được sử dụng trong lời ca Quan họ Bắc Ninh bao gồm các từ loại thực từ (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ) và các từ loại hư từ (phụ từ, tiểu từ, kết từ) trong đó chúng tôi xin tách riêng loại hư từ có chức năng làm từ đưa đẩy, đệm lót thành một loại riêng bên cạnh các hư từ khác. Hệ thống từ ngữ xét về mặt từ loại được sử dụng trong lời ca Quan họ mang các đặc điểm:

Trong tổng số 1539 từ khác nhau, hệ thống từ loại thực từ chiếm 1382 từ, tổng tần số sử dụng là 9815 lần /20097 lần. Tuy số lượng các từ chiếm hơn ¾ tổng số từ nhưng tần số sử dụng lại chưa đến ½ tổng tần số sử dụng. Từ loại được sử dụng nhiều nhất trong hệ thống thực từ là danh từ, động từ, tính từ. Danh từ có 676 từ (43,9%); động từ có 418 từ chiếm 27,2%; tính từ có 232 từ chiếm 15.1%. Danh từ, động từ, tính từ là những từ loại hạt nhân trong hệ thống thực từ, chúng được dùng phổ biến trong lời Quan họ chúng mang ý nghĩa từ vựng rõ rệt, có khả năng kết hợp đa dạng. Trong số đó,các danh từ, động từ, tính từ được sử dụng nhiều nhất là: *người* (245 lần), *lòng* (65 lần), *duyên* (64 lần), *tình* (49 lần), *đêm* (45lần), *sông* (45 lần), *anh hai* (43lần), *anh ba* (45 lần),*về* (115 lần), *đi* (104 lần), *yêu* (53 lần), *thương* (32 lần), *nhớ* (47 lần), *xinh* (49 lần)... Các danh từ, động từ, tính từ thường được sử dụng làm chất liệu xây dựng các biểu tượng, góp phần bộc lộ những chủ đề chính trong lời ca Quan họ như: văn hóa giao tiếp ứng xử thông qua các từ xưng hô, tình yêu trong quan họ với những quan điểm, chuẩn mực riêng thông qua các từ ngữ thuộc cùng trường nghĩa tình yêu...

Hệ thống hư từ có tổng số 157 từ (trong 1539 từ) với tổng số lượt xuất hiện là 10282 lần. Điều đặc biệt nhất là trong hệ thống hư từ các hư từ có chức năng làm từ đệm lót đưa đẩy được sử dụng với mức độ dày đặc 61: từ (4,0%) cùng 7751 lượt sử dụng (38,6%). Việc sử dụng chúng đã tạo ra những hiệu quả nhất định theo nhạc điệu lời ca Quan họ. Bảng khảo sát dưới đây của chúng tôi phần nào thể hiện điều đó:

Bảng 2: Các hư từ có chức năng làm từ đệm lót, đưa đẩy

STT	Từ	Số lượt sử dụng	
1	a	935	12.06
2	à	24	0.31
3	ấy	199	2.57
4	bằng	18	0.23
5	ha	10	0.13
6	hà	1	0.01
7	hì	4	0.05
8	hợ	31	0.40
9	hôi	23	0.30
10	hồi	19	0.25
11	hơi	39	0.50
12	hới	13	0.17
13	hời	166	2.14
14	hỡi	66	0.85
15	hội	12	0.15
16	hợi	5	0.06
17	hư	222	2.86
18	hừ	226	2.92
19	hử	1	0.01
20	hự	112	1.44
21	hứ	14	0.18
22	i	1573	20.29
23	í	12	0.15
24	la	94	1.21
25	lá	18	0.23
26	là	652	8.41
27	lí	87	1.12
28	linh	25	0.32
29	lính	31	0.40
30	lình	6	0.08
31	liu	3	0.04
32	lới	45	0.58
33	lưu	3	0.04
34	lý	20	0.26
35	mấy	227	2.93
36	nọ	18	0.23
37	ô	165	2.13
38	ố	29	0.37
39	ơ	1003	12.94
40	ớ	13	0.17
41	ôi	46	0.59
42	ối	19	0.25
43	ơi	29	0.37
44	ới	54	0.70

45	phàn	6	0.08
46	phú	18	0.23
47	qua	52	0.67
48	rằng	306	3.95
49	ru	50	0.65
50	song	165	2.13
51	tang	154	1.99
52	tinh	58	0.75
53	tính	115	1.48
54	tình	369	4.76
55	túng	6	0.08
56	u	8	0.10
57	ù	13	0.17
58	ư	93	1.20
59	ứ	18	0.23
60	ự	2	0.03
61	ức	6	0.08
Tổng		**7751**	**100%**

Hiện tượng từ đệm thường xuất hiện trong nhiều làn điệu dân ca thuộc các vùng miền khác nhau. Tuy nhiên, đối với lời ca Quan họ, từ đệm lót, đưa hơi được sử dụng đậm đặc vào bậc nhất. Hệ thống từ đệm lót, đưa hơi trong lời ca Quan họ bao gồm nhiều đơn vị chỉ gồm nguyên âm với thanh điệu: *a* (935 lần), *à* (24 lần), *ây* (199 lần), *i* (1573 lần), í (12 lần), *ô* (165 lần), *ố* (29 lần), *ơ* (1003 lần), *ớ* (13 lần), *ôi* (46 lần), *ối* (19 lần), *ơi, ới, u, ù*,...Từ đệm khác là: *tinh, tính, tình, tang, la, linh, lính, phú, răng, rằng, lới, qua, song, hạ, hà, hi, hì, hồ, hơi, hời, hỡi, hư*...

Các tiếng đệm lót đưa đẩy có khi mang nghĩa, cũng có khi không có hoặc đã mất nghĩa. Cho đến nay, hầu như các từ này gần như là không mang nghĩa. Có những tiếng đệm lót (*tình tinh tang*) trong lời ca Quan họ vốn được rút ra từ chính những cách đọc các cung đàn ngày xưa: *tính tinh tình tinh tung tang tàng*. Có ý kiến khác lại cho rằng: "Các tiếng đệm i, hi, hỡi, hời, hừ, ư…rất giống với phong cách của lối tụng ngâm nhà chùa, giống các điệu Nam Ai, là các điệu gốc Chăm. Nhiều điệu thuộc giọng Hồ Quảng, giọng Tuồng là những giọng gốc Hoa Nam, Trung Quốc"[3, tr.131]. Nhiều khi người ta lại lấy những tiếng đệm điển hình để đặt tên cho âm điệu đó. Ví dụ như: Trong bài Quan họ có nhiều từ đệm *tình tang* thì sẽ đặt tên là giọng *tình tang*…

Nếu đặt các từ đệm lót, đưa hơi đứng tách biệt, riêng rẽ thì có lẽ những từ ngữ ấy chỉ là những từ ngữ "chết". Có lời ca hầu như chỉ toàn các tiếng đệm xen lẫn với các từ ngữ thực: " *Vào chùa chùa ngỏ cửa i ơ ơ cửa chùa ra ra em vào đôi người đàn, đôi em lí lí em hát bớ song tính bớ lính tình tinh tinh a song tình tình tình hỡi lính tình ơi ơ chùa là em đi vào chùa.*." [1,tr.230-231]. Nhưng khi xem xét các từ đệm lót đưa hơi trong mối tương quan với lời ca Quan họ ta lại thấy nó mang một giá trị khác. Các từ đệm lúc này giống như là gạch nối giữa phần lời ca và âm nhạc, nó đưa giọng người hát lên bổng, xuống trầm một cách tự nhiên mà không gây ra sự đột ngột trong nhạc điệu. Bên cạnh đó tiếng đệm còn làm nền như một dàn nhạc đệm, vừa là chất kết dính các âm điệu của lời thơ, thêu tạo thành tuyến giai điệu đặc trưng của Quan họ và chi phối nhiều đến kĩ thuật hát Quan họ. Việc sử dụng nhiều từ đệm là một cách nâng cấp tính nhạc cho câu hát, là một hình thức khí nhạc, nhưng nhạc cụ ở đây là giọng người. Bởi vậy, nó làm cho câu ca từ lung linh hơn, mềm mại, uyển chuyển nội dung càng thêm sinh động, linh hoạt, lúc hát lên âm điệu trở lên súc tính, phong phú, gợi mở, lay động người nghe hơn.

2.2. Đặc điểm từ ngữ phân theo tiêu chí cấu tạo

Bảng 3

	100 bài	**Từ đơn**	**Từ phức**	
			G	**L**
Tổng số từ	**1539**	1103	361	75
Tỉ lệ %	**100**	71.6	23.5	4.9
Tổng tần suất	**20097**	18738	1189	170
Tỉ lệ %	**100**	93.2	5.9	0.9

Đơn vị ngôn ngữ chiếm đa số trong việc cấu tạo nên nội dung 100 bài ca Quan họ cổ là các từ. Với tổng số 1539 từ và 20097 lần xuất hiện, các từ

đã thể hiện được vai trò quan trọng của mình. Tuy tổng số từ dùng để cấu tạo nên nội dung các bài Quan họ cổ ít nhưng số lượt sử dụng nó lại khá cao, gấp khoảng 13 lần. Trong số đó, từ đơn là loại từ chiếm số lượng cũng như tần số sử dụng cao nhất lần lượt là: 1103 từ (71,6%) với 18738 lần sử dụng (93,2%), tỉ lệ giữa số từ đơn với tần số sử dụng là gần 17 lần. Sau đó là loại từ ghép có 361 từ chiếm 23,5% cùng 1189 lần sử dụng chiếm 5,9%, tỉ lệ giữa số từ ghép với số lần sử dụng từ ghép khoảng 3,3 lần. Chiếm số lượng ít nhất là các từ láy với 75 từ (4,9%), 170 lần sử dụng (0,9%) nhưng lại có tác dụng rất lớn trong việc diễn tả tính chất, trạng thái đa dạng của sự vật sự việc. Ở đây, đối tượng mà chúng tôi hướng tới là khảo sát các lớp từ ngữ khi từ ở trạng thái tĩnh chưa đi vào hoạt động. Mặt khác, hệ thống từ vựng tiếng Việt của chúng ta tồn tại đa số là loại từ đơn (nhất là từ đơn một âm tiết), nó được hình thành từ quá trình từ hóa các hình vị. Do vậy mà có sự chênh lệnh đáng kể về số lượng cũng như số lần sử dụng giữa các loại từ đơn-từ ghép- từ láy trong nội dung 100 bài Quan họ cổ.

2.3. Đặc điểm từ ngữ phân loại theo tính đặc thù của ca từ dân ca quan họ

2.3.1 Từ địa phương trong lời ca Quan họ

Trong lời ca Quan họ, bên cạnh việc sử dụng các từ mang phạm vi sử dụng rộng là từ toàn dân thì còn xuất hiện cả các từ thuộc cả phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung, phương ngữ Nam. Việc sử dụng từ ngữ địa phương trong 100 lời ca Quan họ cổ được chúng tôi thống kê ở bảng dưới đây:

Bảng 4

		Từ loại					Cấu tạo	
		dt	đt	tt	đ	pt	Đ	G
Tổng số từ	**40**	20	11	3	2	4	38	2
Tỉ lệ %	**100**	50	27.5	7.5	5	10	95	5
Tổng tần số	**152**	103	25	7	4	13	143	9
Tỉ lệ %	**100**	67.8	16.4	4.6	2.6	8.6	94.1	5.9

Đó là các từ ở bảng 5 dưới đây.

Bảng 5

STT	Từ địa phương	Từ loại	Cấu tạo	Từ toàn dân	Số lượt sử dụng	
1	Nhởi	dt	Đ	Lời	23	15.1
2	Dù	dt	Đ	Ô	2	1.3
3	Ròng	đt	Đ	Thủy triều xuống	2	1.3
4	Nhỡ	đt	Đ	Lỡ	3	2.0
5	Đương	pt	Đ	Đang	4	2.6
6	Rày	dt	Đ	Nay	4	2.6
7	Giăng gió	tt	G	Trăng gió	5	3.3
8	Giăng	dt	Đ	Trăng	21	13.8
9	Trông	đt	Đ	Mong	1	0.7

10	Giời	dt	Đ	Trời	15	9.9
11	Đờn	dt	Đ	Đàn	1	0.7
12	Bâu	dt	Đ	Miếng vải nối cổ áo với thân áo, hình lá sen	1	0.7
13	Thày	dt	Đ	Bố	4	2.6
14	Giăng	đt	Đ	Chăng	6	3.9
15	Mùng	dt	Đ	Màn	2	1.3
16	Ngàn	dt	Đ	Núi, rừng	6	3.9
17	Huê	dt	Đ	Hoa	5	3.3
18	Đàng	dt	Đ	Đường	2	1.3
19	Giai	dt	Đ	Trai	5	3.3
20	Ưng	đt	Đ	Thích	2	1.3
21	Tỏ	tt	Đ	Rõ	1	0.7
22	Tày	đt	Đ	Bằng	1	0.7
23	Cọt	đt	Đ	Bõn cọt	1	0.7
24	Ngó	đt	Đ	Nhìn	3	2.0
25	Rầu	đt	Đ	Buồn	3	2.0
26	Nhang	dt	Đ	Hương	2	1.3
27	Ngãi	dt	Đ	Nghĩa	2	1.3
28	Chi	đ	Đ	Gì	3	2.0
29	Ghẹo	đt	Đ	Trêu	1	0.7
30	Mần răng	pt	G	Làm sao	4	2.6
31	Bớ	pt	Đ	Ới, hỡi	4	2.6
32	Giẻ	dt	Đ	Nhánh lúa	2	1.3
33	Thiệt	tt	Đ	Thật	1	0.7
34	Bén	đt	Đ	Cây cối mọc rễ và xanh trở lại sau khi trồng	2	1.3
35	Bối	dt	Đ	Đám, búi	1	0.7
36	Mô	pt	Đ	Đâu	1	0.7
37	Gio	dt	Đ	Tro	3	2.0
38	Mền	dt	Đ	Chăn	1	0.7
39	Nhẽ	dt	Đ	Lẽ	1	0.7
40	Đọ	đ	Đ	Đấy	1	0.7
Tổng số					**152**	**100%**

Với số lượng 40 từ cùng với 152 lần sử dụng, từ địa phương trong lời ca Quan họ cổ mang những đặc điểm cơ bản như:

Có sự đa dạng về các từ loại: Hệ thống thực từ xuất hiện các từ loại chính như: danh từ có 20 từ (50%) với 103 lần xuất hiện (67,8%); động từ có 11 từ (27,5%) với 25 lượt sử dụng (16,4%); tính từ có 3 từ, 7 lượt sử dụng với tỉ lệ phần trăm lần lượt là: 7,5 % và 4,6 %; đại từ có 2 từ, 4 lượt sử dụng chiếm 5% và 2,6%. Ở hệ thống hư từ chỉ có phụ từ với 4 từ chiếm 10%, 13 lượt sử dụng (8,6%)

Về cấu tạo: Chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối là các từ đơn với 38 từ (95%), 143 lượt sử dụng (94,1%); từ ghép chiếm số lượng khiêm tốn 2 từ (5%), 9 lượt sử dụng (5,9%), thiếu vắng từ láy.

Trong lời ca Quan họ cổ, ta thường gặp sự xuất hiện các đơn vị biến âm với tần số xuất hiện cao là các từ thuộc phương ngữ Bắc như: *nhời*, *giăng*, *giời*, *giai* : "*...Người về tôi dặn i nay có mấy* nhời *này ơ a* nhời *là sông i sâu là sâu song bên chớ lội mà này cũng có a đò đầy người chớ qua là người ơi người đừng về...*"[1,tr.50]. Ở lời ca trên, từ *nhời* là từ loại danh từ thuộc phương ngữ Bắc, từ toàn dân của từ *nhời* chính là *lời.* Trong lời ca Quan họ, các tác giả dân gian sử dụng cả từ *lời* : "*Chén son i i để cạnh i mạn i i ơ hự a thuyền. Này chén i son ôi ư hự chưa cạn mấy* lời *a nguyền thì chưa phai*...[1,tr.38], nhưng phổ biến hơn cả là việc sử dụng từ địa phương *nhời* với tổng số lần xuất hiện là 23 lần chiếm 15,1%. Với việc sử dụng từ địa phương *nhời* đã phản ánh được phần nào thói quen sử dụng từ ngữ trong cuộc sống hàng ngày của người Kinh Bắc.

Bên cạnh việc sử dụng các từ thuộc phương ngữ Bắc, lời ca Quan họ còn mang trong mình cả những từ ngữ bây giờ chỉ lưu giữ ở phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Chẳng hạn như khi nghe lời hát: "*Người về để con nhện i ơ nó mấy* giăng *hự mùng là* giăng *ơ mùng. Đêm năm canh a lính tình tang là tôi luống chịu ơ đôi ba người ơi i hự la hơi hừ. Đêm năm canh a lính tình tang là tôi luống chịu ơ ơ ơ lạnh a lùng cả năm...*"[1,tr.59], chúng ta dễ dàng nhận ra trong một lời ca rất ngắn nhưng có đến 2 từ địa phương đó là: Từ *giăng* thuộc từ loại động từ, từ toàn dân tương đương với nó là *chăng, mắc* và từ *mùng*: từ loại danh từ, từ toàn dân tương đương với nó là: *Màn*. Việc sử dụng sánh đôi 2 từ địa phương: *giăng mùng* trong hình ảnh *con nhện giăng mùng* đã làm cho lời ca Quan họ mang ý nghĩa sâu sắc hơn khi mà chính cụm từ, hình ảnh *con nhện giăng mùng* cũng chính là nhan đề của một bài hát Quan họ cổ. Bình thường ta chỉ hay gặp hình ảnh *nhện giăng tơ* mà ít gặp hình ảnh *nhện giăng mùng*. Nếu thay 2 từ ngữ địa phương *giăng mùng* bằng *chăng màn* thì có lẽ điều được gợi ra trong lời ca Quan họ sẽ mất đi cái ý nghĩa về sự giăng mắc, bịt bùng của sự cô đơn, xa vắng, nhớ thương bạn của chủ thể trữ tình trong lời ca.

2.3.2 Từ Hán Việt trong lời ca Quan họ

Bên cạnh việc sử dụng từ ngữ địa phương, lời ca Quan họ còn sử dụng khá nhiều từ Hán việt. Với 117 từ và 521 lượt sử dụng, từ Hán Việt được dùng đa dạng trong mọi hoàn cảnh với sự đa dạng về từ loại và cấu tạo.

Bảng 6

100 bài		**Từ loại**					**Cấu tạo**		
		dt	**đt**	**tt**	**st**	**pt**	**Đơn âm tiết**	**Đa âm tiết**	
								G	**L**
Tổng số từ	**117**	73	14	25	4	1	57	58	2
tỉ lệ %	**100**	62.4	12.0	21.4	3.4	0.8	48.7	49.6	1.7

Tổng tần số	**521**	388	53	66	11	3	343	173	5
tỉ lệ %	**100**	74.5	10.2	12.7	2.1	0.5	65.8	33.2	1.0

Các từ Hán Việt được sử dụng trong lời ca Quan họ mang đặc điểm:

Về mặt từ loại : Từ Hán Việt trong lời ca Quan họ thuộc hai hệ thống lớn: Thực từ gồm có: danh từ, động từ, tính từ, số từ; Hư từ: chỉ có phụ từ. Trong các từ loại trên thì số lượt từ ngữ Hán Việt thuộc từ loại danh từ, dùng để gọi tên người, sự vật, hiện tượng, khái niệm,… được sử dụng nhiều nhất: 73 từ (62,4%) với 388 (74,5%), VD: *đông, thiên thai, thể nữ, sơn lâm, tam quan, đào nguyên,*…; nhiều thứ hai là từ loại tính từ chỉ tính chất, đặc điểm, màu sắc,…: 25 từ (21,4%), 66 lượt từ (12,7%) VD: *đa đoan, lịch sự, hữu tình, đồng tâm, đào hoa, thanh nhàn, quý, thường, trường*… đứng thứ ba là từ loại động từ chỉ hoạt động của người, sự vật,…14từ, chiếm:12,0% với 53 lượt từ chiếm 10,2% VD: *đa mang, sầu, hoàn, giao, giải trí, tương phùng, tương ngộ,…* ; chiếm số lượng nhỏ còn lại là từ loại số từ, và phụ từ, VD: *ngũ, nhất, nhị, bất kỳ*...

Về cấu tạo: Từ Hán Việt đơn âm tiết có 57 từ chiếm 48,7% cùng với 343 lượt từ chiếm 65,8%. VD: *đông, phận, sương, yến, oanh, phiền, nhược*... Trong từ Hán việt đa âm tiết thì từ ghép chiếm tỉ lệ lớn với 58 từ (49,6%) cùng 173 lượt từ (33.2%). VD: *phong trần, lưu thủy, nguyệt lão, thanh nhàn, quý khách, loan phòng*.....từ láy chiếm tỉ lệ không đáng kể 1,7% . VD: *thảm thiết*..

Trong số 117 từ Hán Việt, những từ xuất hiện với tần suất cao nhất thường cùng nằm trong trường nghĩa về tình yêu: *duyên* (64 lần) chiếm 12,3%; *tình* (49 lần) chiếm 9,4%; *tình chung* (26 lần) chiếm 5.0%; *sầu* (25 lần) chiếm 4,8%; *nhân duyên, tình nhân* (6 lần)...Ngoài ra còn có các từ như : *đông* (12 lần), *oanh* (9 lần), *đào* (10 lần)...

Lời ca Quan họ bên cạch tính chất bình dân, đời thường thì nó còn mang đặc trưng của ngôn ngữ bác học, được trau chuốt, chọn lọc kĩ càng. Có được đặc trưng trên là do sự góp phần của việc sử dụng các điển tích, điển cố cũng như việc sử dụng hệ thống từ Hán Việt trong mỗi lời ca. Nhờ có các từ Hán Việt, ta có thể thấy được rõ vai trò, sự gia công của các Nho sỹ gần dân, của thành phần trí thức trong việc làm giàu có ca Quan họ cũng như thấy được sự hàm súc, sang trọng từ Hán Việt đem lại, góp phần thể hiện rõ nét chủ đề tư tưởng tác phẩm.

2.3.2 Thành ngữ trong lời ca Quan họ

Thành ngữ là phương tiện ngôn ngữ dùng để giao tiếp. Nhưng ẩn đằng sau nó là đặc điểm riêng của tư duy dân tộc, của nếp cảm, nếp nghĩ, các quan điểm về đạo đức, thẩm mĩ của con người. Thành ngữ không chỉ được dùng phổ biến không thể thiếu trong lời ăn tiếng nói hàng ngày cũng như trong các tác phẩm văn chương. Lời ca Quan họ cũng không nằm ngoài quy luật đó. Việc sử dụng các thành ngữ trong lời ca Quan họ được biểu hiện cụ thể dưới đây:

Bảng 7

Số lượng thành ngữ	Tần số xuất hiện
49	64

Tổng số thành ngữ được sử dụng trong 100 bài Quan họ cổ là 49 thành ngữ với 64 lượt xuất hiện. Trong đó, tần số xuất hiện của các thành ngữ không như nhau.

- Có thành ngữ được dùng nhiều lần trong 1 bài như:

+ Thành ngữ : *Sơn thủy hữu tình* (4 lần) trong bài Ngồi tựa mạn thuyền

+ Thành ngữ : *Rẽ phượng chia loan* (2 lần) trong bài Rẽ phượng chia loan

+ Thành ngữ : *Lên thác xuống ghềnh* (2 lần) trong bài Ai xuôi về

+ Thành ngữ : *Sa chân lỡ bước* (2 lần) trong bài Ăn ở trong rừng

- Có thành ngữ được dùng trong nhiều bài khác nhau như:

+ Thành ngữ : *Ông tơ bà nguyệt* có trong các bài : Liện sai; Lên tiên cung; Trèo non lội suối; Lòng vẫn đợi chờ

+ Thành ngữ : *Trăm hoa đua nở* có trong các bài: Giăng thanh gió mát; Lấy gì làm thú giải phiền

- Có khi trong một bài dùng nhiều thành ngữ khác nhau:

+ Bài Tìm người có 2 thành ngữ: *Nước mắt như mưa; Khắp chợ cùng quê*

+ Bài Nhất quế nhị lan có 3 thành ngữ: *Kẻ chê người cười; Nay lần mai lữa; Xuân bất tái lai*

+ Bài Nam nhi có 3 thành ngữ : *Lở đất long trời; Trai tài gái sắc; Lội suối băng rừng*

+ Bài Còn duyên có 2 thành ngữ : *Kẻ đón người đưa, đi sớm về trưa.*

- Hầu hết các thành ngữ được sử dụng trong lời ca Quan họ là thành ngữ 4 tiếng (một số ít là thành ngữ 5 tiếng). Do vậy khi đi vào hoạt động, một đặc điểm đáng chú ý của thành ngữ trong Quan họ đó là nó thường được tách ra đối xứng với nhau (tức là tách 2/2) hoặc 2/1/1 ; 1/1/2, chêm xen vào giữa là các hư từ luyến láy. Ví dụ như:

+ "…Có yêu nhau thì trò chuyện vân vi, kẻo mai là mai *tiếng bấc* i ơ ơ ơ *tiếng chì* lại bảo ơi a tại em…"

+ "…*Lạnh giá* i ơ ơ ày *như* i ơ ơ là *đồng* phòng văn lạnh giá i ơ ơ này song i ơ ơ là đồng…"

+ "…Nam nhi i đứng ở trên i ơ ơ a đời. Này chơi i ơ ơ cho ơi hự *lở* a *đất* mấy *long giời* thì mới gọi là giai…"

Có lẽ đây là một trong những đặc điểm khác biệt của thành ngữ trong Quan họ. Với sự tách ra như vậy, các thành ngữ cùng với nội dung nội tại sâu sắc của mình đã gián tiếp hoặc trực tiếp góp phần bộc lộ tư tưởng chủ đề của mỗi bài ca. Nhiều khi, thành ngữ được trực tiếp dùng để đặt tên cho bài hát, chỉ cần đọc tên thành ngữ người ta cũng đã hình dung ra phần nào nội dung, chủ đề của bài hát. Chẳng hạn như với thành ngữ "Đêm ngắn tình dài" ta có thể cảm nhận được sự sự dạt dào của tình cảm, nỗi nhớ bạn của người Quan họ.

- Mặt khác, thành ngữ trong lời ca Quan họ cổ nhiều khi nó không còn được dùng như gốc sẵn có mà có sự nói chệch, thêm xen một số yếu tố, hoặc đảo lộn trật tự, thứ tự nhưng vẫn không làm ảnh hưởng tới nội dung của thành ngữ như:

+ Thành ngữ "như rồng gặp mây" được nói thành: "…Có mũi lính tình tang bằng như có lái ơ hư ràng hơi hư ơi tình rằng là nỗi này như rồng là *như rồng* là *có mây* là hư hư hời là hư hư hơi hừ…" (Thuyền mở lái chèo)

+ Thành ngữ "băng rừng lội suối" được nói thành "…Vì ai là tôi *lội suối* i ơ ơ để *băng rừng* là rừng tới đây này ố ai ơi rồng được gặp mây i i lan với huệ i ơ vầy xum vầy..." (Nam nhi)

+ Thành ngữ " cách sông nên phải lụy đò" được chuyển thành "…Bạn tình ơi i ơ duyên bên a tình ơi là *cách con sông nên* tôi *phải lụy đò* bởi chưng là ông trời tối nên tôi phải lụy cô chứ cô bán hàng là cái chiếc trống cơm…" (Bạn tình ơi)

Nói chung, thành ngữ là bộ phận chứa đựng nét văn hóa riêng của mỗi vùng miền, mỗi dân tộc. Tinh hoa trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của con người có thể cũng được bộc lộ ở đây. Do vậy việc sử dụng các thành ngữ trong lời ca Quan họ cũng là một cách góp phần thể hiện tính chất văn hóa bình dân trong Quan họ.

3. Thông qua việc khảo sát và phân tích, chúng ta có thể thấy một số đặc điểm cơ bản của hệ thống từ ngữ được sử dụng trong lời ca Qua họ đó là:

Số lượng từ ngữ được sử dụng để cấu tạo nên lời ca Quan họ cổ rất lớn: 1539 từ với tần số 20097 lần; 48 ngữ với 63 lượt sử dụng

Về đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ trong lời ca Quan họ cổ: bao gồm cả từ đơn, từ láy, từ ghép, trong đó từ đơn chiếm số lượng lớn nhất với 221 từ với 1103 từ (71,6%). Từ láy chiếm số lượng ít nhất. Sở dĩ có sự chênh lệch số lượng như vậy vì ở đây đối tượng mà chúng tôi hướng tới là các từ ngữ khi không trong hoạt động hành chức của mình.

Từ ngữ được sử dụng để cấu tạo lời ca Quan họ cổ rất phong phú và đa dạng về từ loại. Những từ ngữ xuất hiện với tần số cao phân bố tương đối đồng đều ở cả 3 từ loại thực từ chính: danh từ, động từ, tính từ) góp phần bộc lộ những chủ đề cơ bản trong Quan họ như: cách ứng xử, giao tiếp, tình yêu trong Quan họ,..Đặc biệt là việc sử dụng đậm đặc vào bậc nhất các hư từ có tính chất đệm lót, đưa hơi với 61 từ (38,9%) cùng 7751 lượt sử dụng (75,4%).

Xét trong tính đặc thù của dân ca Quan họ chúng tôi thấy:

Lời ca Quan họ có sử dụng các từ ngữ địa phương thuộc cả ba miền Bắc, Trung, Nam trong đó những từ ngữ địa phương có tần số xuất hiện cao nhất phần lớn là các từ phương ngữ Bắc và phần lớn các từ địa phương thuộc dạng từ đơn và từ ghép, thiếu vắng từ láy là các từ loại danh từ, động từ.

(*xem tiếp trang 42*)

hơn cách gọi "bạn - tớ" nghe rất xa vời. Đặc điểm này cũng tương tự người Kinh. Cách chào hỏi thông dụng của người Nùng An là chào bằng một câu hỏi như "*Ông đi đâu về đấy?" (láo pâu pây hâu mà à)* hoặc *"Ông đi chợ về à?"*. Họ không có câu chào thẳng người trực diện như người Kinh: "Cháu chào ông".

Trong xưng hô, người Nùng An có một điểm đặc biệt mà với người dân tộc Kinh thì họ thường cho là vô lễ với người lớn, nhưng đối với người dân tộc họ lại không coi là như vậy - đó là người Nùng họ không " vâng/dạ" khi nói chuyện với người lớn tuổi hơn mình. Họ thường ừ/ơi vì tiếng Nùng không có từ "vâng/dạ". Mặc dù nhiều người được đi học và trong nhà trường cũng có dạy vâng/dạ nhưng vì trong phạm vi thôn bản, gia đình, người Nùng chủ yếu nói tiếng Nùng nên họ không vận dụng được.

5. Kết luận

Từ ngữ xưng hô của dân tộc Nùng là một hệ thống ngôn ngữ giàu có và biến đổi linh hoạt trong quá trình giao tiếp. Dựa trên sự tìm hiểu trên dưới 78 từ ngữ xưng hô, chúng tôi đã phần nào phác hoạ được sự phong phú và đa dạng trong nét văn hoá ứng xử của đồng bào dân tộc Nùng An. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi khảo sát và tìm hiểu cách sử dụng của một số nhóm từ ngữ xưng hô và bước đầu chỉ ra một vài đặc điểm cũng như một vài nét văn hóa ở các biến thể của hệ thống từ ngữ xưng hô đươc sử dụng của người Nùng An ở Phúc Sen - Quảng Uyên - Cao Bằng.

Tài liệu tham khảo

1.Vũ Tiến Dũng (2003), *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính (qua một số hành động nói),* Luận án tiến sĩ Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

2 .Vũ Thị Thanh Hương (2002), *Khái niệm thể diện và ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ứng sử lịch sự*, Tạp chí ngôn ngữ (số 1), tr 8-14.

3. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), Từ xưng hô thuộc hệ thống nào, http://gdth.hcmup.edu.vn

4. Nguyễn Thị Tâm (2008), *Vẻ đẹp của đại từ xưng hô tiếng Việt*, Tuyển tập Báo cáo "Hội nghị Sinh viên Nghiên cứu Khoa học" lần thứ 6 - Đại học Đà Nẵng.

5. Lê Đình Tư, *Đại từ chỉ ngôi tiếng Việt*, http://ngnnghc.wordpress.com

6. Nguyễn Đăng Trúc, *Xưng hô trong gia đình Việt Nam*, http://vietluan.org

7. *Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam – các đặc trưng cơ bản trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam*, http://www.danangpt.vnn.vn/vanhoa/detail.php?id=133&a=76&k=123

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-05-2012)

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM…

(*tiếp theo trang 29*)

Trong lời ca Quan họ còn sử dụng một bộ phận không nhỏ các từ Hán Việt và thường là các từ đơn âm tiết và thuộc từ loại danh từ. Quan trọng hơn cả là việc sử dụng rất nhiều các thành ngữ trong lời ca Quan họ. Với 64 lần xuất hiện với các tần số không đồng đều nhau giữa các bài, thành ngữ đã chứng tỏ được vị trí quan trọng của nó trong việc góp phần thể hiện nội dung lời ca, cũng như bộc lộ những nét văn hóa xứ Bắc. Điều đáng chú ý là các thành ngữ trong lời ca Quan họ thường bị tách ra, nói chệch đi, đảo lộn trật tự và đặc biệt là việc chêm xem các hư từ đệm lót, đưa hơi.

Nhìn chung, việc sử dụng các từ ngữ trong lời ca Quan họ mang những đặc điểm riêng của loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc. Các từ ngữ ấy chính là các phương tiện biểu hiện để các tác giả dân gian tô điểm, làm nổi bật những yếu tố văn hóa đặc trưng của xứ Bắc xưa và nay; những giá trị nghệ thuật nội tại của Quan họ để nó trường tồn cùng với thời gian.

Tài liệu tham khảo

1. Lâm Minh Đức (2005), *Dân ca Quan họ Bắc Ninh, 100 bài lời cổ*, Nhà xuất bản Thanh Niên.

2. Lê Danh Khiêm, Hoắc Công Huynh (2001), *Dân ca Quan họ, lời ca và bình giải*, Trung tâm văn hóa tỉnh Bắc Ninh.

3. Đặng Văn Lung,Trần Linh Quý, Hồng Thao (1978*), Quan họ- Nguồn gốc và quá trình phát triển*, Nxb khoa học xã hội.

4. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học Tiếng Việt*, NXBĐHQG Hà Nội

5. Phạm Văn Hảo (2009), *Từ điển phương ngữ Tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.

6. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phạm Xuân Thành (1992), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, NXB Văn hóa

Chú thích:

- Danh từ: dt
- Động từ: đt
- Tính từ: tt
- Đại từ: đ
- Số từ : st
- Phụ từ: pt
- Kết từ: kt
- Tiểu từ: t
- Phương ngữ Bắc: PN
- Phương ngữ Trung: PNT
- Phương ngữ Nam: PNN
- Đơn: Đ
- Láy: L
- Ghép: G

(Ban Biên tập nhận bài ngày 19-04-2012)